

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐẮK LẮK**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày : 28/7/2025

V/v: “Không công nhận là vợ chồng, tranh
chấp về nuôi con, **cấp dưỡng nuôi con**”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Huế

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nga và ông R Mah In (Ama Ka)

Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực
6 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk: Ông Nguyễn Anh
Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk,
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 109/2025/TB-TLVA,
ngày 05/6/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, **cấp dưỡng nuôi con**”, theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/6/2025 và
Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST – HNGĐ ngày 11/7/2025, giữa các
đương sự:

Nguyên đơn: [Phạm Thị Kim T](#), sinh năm 1979 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: [Bùi Cao T1](#), sinh năm 1975 (vắng mặt không lý do)

Đồng trú tại: [Số nhà C, thôn I Khu Ê, xã K, tỉnh Đắk Lắk](#) .

NHẬN THẤY

*Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và các biên bản làm việc và tại toà án,
bà [Phạm Thị Kim T](#) trình bày:*

Về hôn nhân: Tôi và ông [Bùi Cao T1](#) tự nguyện chung sống với nhau từ năm
1997 nhưng không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống với nhau, hạnh phúc được khoảng một thời gian thì xảy
ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chồng tôi (ông [Bùi Cao T1](#)) bài bạc, rượu chè say
xỉn rồi về vô cớ đánh đập tôi. Tôi luôn phải chịu đựng và sống trong sợ hãi.

Nhận thấy, không thể hàn gắn để duy trì hạnh phúc gia đình nên tôi đề nghị
Toà án giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa tôi và ông [Bùi Cao T1](#).

Về con chung: Tôi và ông [Bùi Cao T1](#) có 03 người con chung, tên là [Bùi Cao
T2](#), sinh năm: 1997; [Bùi Cao T3](#), sinh năm: 1999 và [Bùi Cao T4](#), sinh ngày
29/11/2014.

Đối với con chung là [Bùi Cao T2](#), sinh năm: 1997 và [Bùi Cao T3](#), sinh năm:
1999 đã trưởng thành và khoẻ mạnh nên tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với con chung là [Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014 còn nhỏ. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng giao con chung là [Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014 cho ông [Bùi Cao T1](#) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng .

Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi sẽ cấp dưỡng nuôi con chung là [Bùi Cao T4](#) với số tiền 2.000.000 đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Tôi tự nguyện chịu trách nhiệm nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2025, ngày 27/6/2025 và tại các buổi làm việc tại Toà án, ông [Bùi Cao T1](#) trình bày: Tôi và bà [Phạm Thị Kim T](#) tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống với nhau, chúng tôi chung sống hoà thuận cho đến năm 2019, khi bà [T](#) đi vào [S](#) làm ăn thì chúng tôi xảy ra mâu thuẫn do bà [T](#) ngược đãi tôi, đi làm về nhà không quan tâm đến chồng con, bà [T](#) có người đàn ông khác. Chúng tôi hiện nay vẫn chung sống với nhau và cũng ngồi lại nói chuyện để hàn gắn gia đình nhưng không có tiếng nói chung, cứ hễ nói ra là cãi nhau. Do vậy, nay bà [T](#) đề nghị Toà án giải quyết ly hôn cho bà [T](#) với tôi, tôi đồng ý ly hôn với chị [T](#) và mong Toà án sớm giải quyết để chúng tôi không còn là vợ chồng.

Về con chung: Tôi và bà [Phạm Thị Kim T](#) có 03 người con chung, tên là [Bùi Cao T2](#), sinh năm: 1997; [Bùi Cao T3](#), sinh năm: 1999 và [Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014.

Đối với con chung là [Bùi Cao T2](#), sinh năm: 1997 và [Bùi Cao T3](#), sinh năm: 1999 đã trưởng thành và khoẻ mạnh nên tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với con chung là [Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014 còn nhỏ. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là [Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi yêu cầu bà [Phạm Thị Kim T](#) có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình: Tôi đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 29/11/2014, [Bùi Cao T4](#) trình bày: Khi ba và mẹ cháu ly hôn thì cháu muốn ở với ba.

Tại biên bản xác minh ngày 19/6/2025, Tư pháp xã K, K, Đắc Lắc nay là xã K, Đắc Lắc cho biết: Từ năm 1998 đến nay thì UBND xã K, K, Đắc Lắc không tiếp nhận hồ sơ đăng ký kết hôn giữa chị [Phạm Thị Kim T](#) và anh [Bùi Cao T1](#). Do vậy, chị [Phạm Thị Kim T](#), sinh năm: 1979 và anh [Bùi Cao T1](#), sinh năm 1975 không có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, K, Đắc Lắc

Tại biên bản xác minh ngày 23/7/2025, công an xã K, Đắc Lắc cho biết: Hộ gia đình bà [Phạm Thị Kim T](#) , sinh năm 1979 và ông [Bùi Cao T1](#), sinh năm 1975 trước đây có 05 người, gồm 02 vợ chồng và 03 người con: [Bùi Cao T2](#), sinh năm: 1997; [Bùi Cao T3](#), sinh năm: 1999 và [Bùi Cao T4](#) , sinh ngày 29/11/2014. Tuy nhiên, [Bùi Cao T3](#) đã tách khẩu không còn khẩu trong gia đình. Do vậy, hiện nay

trong hộ khẩu gia đình bà [Phạm Thị Kim T](#) và ông [Bùi Cao Tín C](#) còn 04 người bao gồm: [Phạm Thị Kim T](#), [Bùi Cao T1](#), [Bùi Cao T2](#) và [Bùi Cao T4](#).

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, hoà giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Thẩm phán đã chấp hành đúng với quy định tại Điều 48 BLTTDS và tiến hành các hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ án theo đúng quy định của BLTTDS; Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục tổng đạt được đảm bảo đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà [Phạm Thị Kim T](#).

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn bà [Phạm Thị Kim T](#) và bị đơn ông [Bùi Cao T1](#).

- Về con chung: Ông [T1](#) và bà [T](#) có 03 người con chung là [Bùi Cao T2](#), sinh năm 1997; [Bùi Cao T3](#), sinh năm 1999 và [Bùi Cao T4](#) sinh ngày 29/11/2014. Con chung [Bùi Cao T2](#) và [Bùi Cao T3](#) đã trưởng thành khoẻ mạnh nên không xem xét, giải quyết. **Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc nuôi dưỡng con chung khi ly hôn: Các đương sự thoả thuận giao con chung là [Bùi Cao T4](#) cho ông [Bùi Cao T1](#) trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.**

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc nguyên đơn tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nguyên đơn bà [Phạm Thị Kim T](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của đương sự trước phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền:* Bà [Phạm Thị Kim T](#) yêu cầu Tòa án giải quyết “Ly hôn, tranh chấp về con chung, **cấp dưỡng nuôi con**” với ông [Bùi Cao T1](#). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, xác định bà [Phạm Thị Kim T](#) và ông [Bùi Cao T1](#) không đăng ký kết hôn. Các đương sự đều có hộ khẩu thường trú tại [xã K, huyện K, Đắk Lắk nay là xã K, Đắk Lắk](#). Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đắk Lắk theo quy định tại Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Bà [Phạm Thị Kim T](#) và ông [Bùi Cao T1](#) chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Do vậy, hôn nhân giữa bà [Phạm Thị Kim T](#) và ông [Bùi Cao T1](#) không được pháp luật thừa nhận.

Vì vậy, cần không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà [Phạm Thị Kim T](#) và ông [Bùi Cao T1](#) là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Ông [Bùi Cao T1](#) và bà [Phạm Thị Kim T](#) có 03 người con chung, tên là [Bùi Cao T2](#), sinh năm: 1997; [Bùi Cao T3](#), sinh năm: 1999 và [Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014.

Đối với con chung là [Bùi Cao T2](#), sinh năm: 1997 và [Bùi Cao T3](#), sinh năm: 1999 đã trưởng thành và khoẻ mạnh nên không đặt ra để giải quyết.

Đối với con chung là [Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014 còn nhỏ. Khi ly hôn, các đương sự thoả thuận giao cho ông [Bùi Cao T1](#) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là [Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014 là phù hợp với nguyện vọng của cháu [Bùi Cao T4](#) và quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà [Phạm Thị Kim T](#) và ông [Bùi Cao T1](#) thoả thuận; bà [T](#) có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng là 2.000.000 đồng là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, không đặt ra để giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình: Bà [Phạm Thị Kim T](#) tự nguyện chịu toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bao gồm 300.000 đồng án phí không công nhận là vợ chồng và 150.000 đồng thoả thuận về cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 450.000 đồng.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà [Phạm Thị Kim T](#) và ông [Bùi Cao T1](#) là vợ chồng.

[2] Về con chung: Ông [Bùi Cao T1](#) và bà [Phạm Thị Kim T](#) có 03 người con chung, tên là [Bùi Cao T2](#), sinh năm: 1997; [Bùi Cao T3](#), sinh năm: 1999 và [Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014.

Đối với các con chung là [Bùi Cao T2](#), sinh năm: 1997 và [Bùi Cao T3](#), sinh năm: 1999 đã trưởng thành và khoẻ mạnh nên không đặt ra để giải quyết.

Đối với con chung chưa thành niên ([Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014): Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc giao cho ông [Bùi Cao T1](#) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là [Bùi Cao T4](#), sinh ngày 29/11/2014 cho đến lúc trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc bà [Phạm Thị Kim T](#) có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Người không trực tiếp nuôi con được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đối với con chung không trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

Để đảm bảo quyền và lợi ích của con chung chưa đủ tuổi thành niên, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật

Về án phí Hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn bà [Phạm Thị Kim T](#) tự nguyện chịu toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí thoả thuận về cấp dưỡng nuôi con là 150.000 đồng. Tổng cộng là 450.000 đồng.

Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà [T](#) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 7442 ngày 04/6/2025 tại chi cục Thi hành án Dân sự huyện Krông Bông, Đắk Lắk (nay là phòng thi hành án Dân sự khu vực 6 – Đắk Lắk).

Bà [Phạm Thị Kim T](#) còn phải nộp 150.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 6 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- UBND xã Krông Bông;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Huế

